UỶ BAN NHÂN DÂN Tỉnh Thái Nguyên ———***———	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ———oOo———
Số: 306 /1999/QĐ-UB	*Thái Nguyên, ngày 27 tháng 1 năm 1999*

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

V/v giao chỉ tiêu kế hoạch năm 1999

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND.

- Căn cứ quyết định số: 868/1998/QĐ-BKH ngày 29/12/1998 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư , về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 1999.

- Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh khoá IX kỳ họp thứ 4.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Giao chỉ tiêu kế hoạch Kinh tế - Xã hội năm 1999 cho UBND các Huyện, Thành phố, Thị xã, các Sở, Ban, Ngành, các doanh nghiệp Nhà nước và các Chủ đầu tư. Trong đó có kế hoạch đầu tư xây dựng đợt I năm 1999 (Có biểu chi tiết kèm theo).

- Căn cứ quyết định này, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo chỉ tiêu vốn đầu tư cho các Sở, Ban, Ngành, UBND các Huyện, Thành phố, Thị xã và các Chủ đầu tư.

Điều 2: Chủ tịch UBND các huyện, Thành phố, Thị xã, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị thực hiện theo phương hướng, mục tiêu của kế hoạch Kinh tế - Xã hội năm 1999.

Điều 3: Các Ông, Bà Chánh Văn phòng UBDN tỉnh, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố, Thị xã, Giám đốc Sở, Ban, Ngành và các Chủ đầu tư có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- VP Chính phủ (b/c).
- Bộ KH và ĐT (b/c).
- Bộ tài chính (b/c).
- TT Tỉnh uỷ (b/c).
- TT HĐND tỉnh (b/c).
- Như điều 3 (thực hiện).
- Lưu VP, TH, XDCB.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

CHỦ TỊCH

ĐẠI PHÚC TOÀN

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 1999 TỈNH THÁI NGUYÊN

Hạng mục	Đơn vị tính	KH năm 1999	Ghi chú
1. Tăng trưởng kinh tế (GDP)	%	4,5	
2. Tổng sản lượng thực quy thóc	Tấn	280.000	
- Thóc	Tấn	224.000	
- Mầu quy thóc	Tấn	56.000	
3. Diện tích trồng rừng mới	Ha	2.000	
4. Diện tích trồng cây CN và cây ăn quả:	Ha	2.000	
- Trồng chè mới	Ha	500	
- Trồng cây ăn quả	Ha	1.500	
5. Giá trị SX công nghiệp trên địa bàn (giá CĐ 94).	Tỷ đồng	2.100	
Tr. đó: Giá trị Công nghiệp địa phương	Tỷ đồng	320	
6. Giá trị hàng xuất khẩu trên địa bàn:	Triệu USD	24	
Tr. đó: Xuất khẩu địa phương	Triệu USD	12	
7. Giảm tỷ suất sinh thô	%0	0,8	
8. Ngân sách NN được phâncấp thu trên địa bàn.	Tr. đồng	170.000	
9. Chi ngân sách địa phương:	Tr. đồng	360.375	
Tr. đó: Chi XDCB tập trung	Tr. đồng	74.310	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 1999

Giao cho các huyện - Thành phố - Thị xã

(Theo quyết định số: 306/QĐ-UB ngày 27 tháng 1 năm 1999 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra các Huyện - Thành phố - Thị xã								
			Võ Nhai	Định hoá	Phú lương	Đại từ	Đồng hỷ	Phổ yên	Phú bình	TPhố Thái Nguyên	Thị xã Sông công
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
A - Sản xuất Nông lâm nghiệp:											
I. Trồng trọt:											
1, Sản phẩm chủ yếu:											
- Lương thực quy thóc	Tấn	280.000	17.300	29.300	27.800	47.700	24.100	44.100	56.200	23.300	10.200
Tr. đó: Riêng thóc	Tấn	224.000	13.300	25.000	22.000	42.000	18.800	34.500	43.000	18.000	7.400
- Lạc vỏ	Tấn	7.200	300	250	250	700	700	2.000	1.800	700	500
- Đỗ tương	Tấn	3.200	870	50	230	200	370	550	550	240	140
- Mía cây	Tấn	46.000	29.000	2.250	5.850	6.000	2.040	430	-	-	430
- Chè búp tươi	Tấn	32.000	320	4.350	8.200	10.000	2.600	3.650		2.250	430
2, Diện tích trồng mới											
- Trồng rừng	Ha										
- Trông chè	Ha	625	-	200	120	50	100	35	-	100	20
- Trồng cây ăn quả	Ha	1.530	100	200	150	200	203	200	302(2)	150	25

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Chè cải tạo	Ha	1.000	-	450	200	350	-	-	-	-	-
II. Chăn nuôi:											
- Đàn trâu cuối kỳ	Con	137.500	16.500	15.100	15.900	24.200	18.000	8.300	15.300	10.000	4.100
- Đàn bò cuối kỳ	Con	22.200	700	1.500	500	1.500	1.500	6.200	8.000	1.500	800
- Đàn lợn cuối kỳ	Con	346.800	23.500	37.000	34.500	52.000	39.000	50.000	55.300	44.000	11.500
- Sản lượng thịt hơi	Con	17.600	750	1.500	1.900	2.400	1.800	2.800	3.200	2.600	650
III. Thuỷ sản:											
- Diện tích nuôi cá	Ha	6.840	118	860	447	2.873[3]	262	300	1.527	380	73
- Sản lượng	Tấn	2.000	95	329	224	291 [4]	168	207	493	149	44
IV. Gà giống thả vườn:	Con	1.250	100	50	100	100	200	200	200	200	100
- Sản phẩm gà con (QĐ3546/QĐ-UB ngày 12/12/98 của UBND tỉnh TN)	Con	125.000	10.000	5.000	10.000	10.000	20.000	20.000	20.000	20.000	10.000
V. Cung ứng vật tư (trợ cước,trợ giá)											
1, Phân bón	Tấn	11.000									
- Quốc doanh	Tấn	100									
- Khối huyện	Tấn	10.900	650	1.500	1.250	1.780	1.150	1.350	1.750	1.050	420
+ Đạm + Kali	Tấn	5.950	350	800	700	1.000	630	750	900	600	220
+ Lân (lâm tha0 + văn điển)	Tấn	4.950	300	700	550	780	520	600	850	450	200
2, Giống cây trồng											
- Lúa lai	Tấn	35			5	10	5	5	5	5	-
- Lúa thuần	Tấn	205	5	20	20	45	30	35	10	35	5

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Ngô lai	Tấn	150	5	5	20	25	20	20	30	-	10
- Lạc	Tấn	85	-	-	-	-	4	44	27	-	10
- Cây ăn quả	(5) Tấn		-								-
3, Trợ giá giống lương thực cho các xã vùng cao	Tr. đồng	60	60	-	-	-		-	-	-	-
B. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp:	Tr. đồng	210.800	3.700	3.500	11.000	61.600	18.500	13.000	13.500	80.000	6.000
1, Một số sản phẩm chủ yếu											
- Gạch đất nung	Tr. viên	170	14	14	25	40	7	25	30	9	6
- Vôi xây dựng	Tấn	10.850	750	800	600	7.000	1.200	-	-	-	500
- Khai thác đá xây dựng	m3	182.000	11.000	6.000	-	-	165.000	-	-	-	
- Khai thác cát, sỏi	m3	190.000	500	3.600	1.000	71.000	65.000	20.000	25.000	-	4.000
- Khai thác quặng	Tấn	32.000	-	-	-	32.000	-	-	-	-	-
- Than sạch	Tấn	19.000	-	-	10.000	9.000	-	-	-	-	-
- Công cụ cầm tay	1000 sp	75	-	15	-	20	-	-	25	-	15
- Đồ mộc thành phẩm	m3	795	95	100	-	300	-	-	-	-	300
- Đá xẻ	m3	1.000	-	200	800	-	-	-	-	-	
- May mặc sẵn	1000sp	1.385	10	60	-	100	-	50	-	1.150	15
- Sản xuất thép	Tấn	900	-	-	-	-	-	-	-	900	-
- Sản xuất bia hơi	1000lít	800	-	-	-	-	-	-	-	800	-
C. Văn hoá - xã hội:											
1, Dân số trung bình	Người	1.099.000	59.950	69.360	109.300	163.920	111.960	143.820	136.260	239.700	37.730

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2, Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,76	1,73	1,3	1,95	1,56	1,78	1,63	1,44	1,4	1,15
3, Mức giảm tỷ suất sinh thô	‰	0,8	1,0	0,9	0,9	0,8	0,8	0,9	0,8	0,5	0,5
4, Số giường bệnh viện	Giường	485	50	70	40	80	40	60	100	30	15
5, Số phòng khám đa khoa	P.khám	17	2	1	1	3	2	2	3	2	1
- Số giường phòng khám	Giường	92	10	5	5	15	10	10	15	20	2
6, Tổng số trường học											
a, Hệ mầm non		2.201	33	236	206	544	254	194	221	434	79
- Nhà + nhóm trẻ	nhà (nhóm)	787	29	77	60	162	120	33	25	244	37
Tr. đó: Bán công	;	450	25	50	36	139	49	24	23	83	21
- Mẫu giáo (lớp)	Lớp	1.414	4	159	146	382	134	161	196	190	42
Tr. đó: Bán công	Lớp	861	-	127	135	204	27	149	193	15	11
b, Hệ phổ thông		348	28	44	28	50	40	37	44	66	11
- Cấp 1	Trường	156	17	19	10	20	17	18	22	27	6
- Cấp 2	Trường	116	6	18	3	18	14	10	21	22	4
- Cấp 1 - 2	Trường	55	4	5	14	11	7	7	-	7	-
Tr. đó: Bán công	Trường	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-
- Cấp 2 - 3	Trường	3	-	1	-	-	1	1	-	-	-
- Cấp 3	Trường	18	1	1	1	1	1	1	1	10	1
Tr. đó: Bán công	Trường	3	-	-	-	-	-	-	-	3	-
7, Tổng số học sinh	H.sinh										
a, Hệ mầm non:	Cháu	32.466	745	2.979	2.527	5.182	4.438	3.825	3.912	7.549	1.309

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Số cháu nhà trẻ	Cháu	6.281	239	376	317	806	1.306	326	155	2.484	272
- Số cháu mẫu giáo	Cháu	26.185	506	2.603	2.210	4.376	3.132	3.499	3.757	5.056	1.037
b, Hệ phổ thông	H.sinh	251.992	16.172	24.509	24.625	39.149	26.432	32.168	32.253	48.146	8.538
- Học sinh cấp 1	H.sinh	136.290	10.665	12.987	14.221	22.686	15.426	17.978	18.257	20.115	3.955
- Học sinh cấp 2	H.sinh	90.669	4.565	9.8159. 815	9.140	14.282	9.193	11.337	11.715	17.266	3.356
Tr. đó: Bán công	H.sinh	270	-	-	-	-	-	-	-	270	-
- Học sinh cấp 3	H.sinh	25.033	942	1.707	1.264	2.181	1.813	2.853	2.281	10.765	1.227
Tr. đó: Bán công	H.sinh	8.629	118	462	446	732	589	882	772	4.137	491

Ghi chú: (1) và (2) có trại Tân thái 3 ha và trại Tân kim 3 ha
(3) và (4): Có Hồ núi cốc 2.500 ha và 90 tấn cá thịt
(5): Các huyện có nhu cầu đăng ký với CTy vật tư NLN thuỷ lợi

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Các đơn vị thuộc Sở NN và Phát triển nông thôn.

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
1. CTy Quản lý và Khai thác các công trình thuỷ lợi -Thái Nguyên.			
- Tưới vụ Đông xuân	Ha	22.220	
- Tưới vụ mùa	Ha	33.500	
- Tưới Ngô đông	Ha	4.000	
- Tưới rau màu	Ha	11.000	
- Tưới chè đông	Ha	2.000	
- Tiêu úng Cống táo	Ha	910	
- Nộp ngân sách	Tr. đồng	30	
2. Cty xây dựng nông nghiệp và PTNT			
- Giá tại xây lắp	Tr. đồng	8.100	
- Nộp ngân sách	Tr. đồng	115	
3. CTy Tư vấn xây dựng NNvà PTNT.			
- Giá trị sản lượng	Tr. đồng	2.100	
- Nộp ngân sách	Tr. đồng	50	
4. CTy vật tư nông lâm nghiệp thuỷ lợi			
a. Cung ứng mặt hàng trợ cước, trợ giá.			
- Phân bón	Tấn	11.000	
+ Đạm + Kali	Tấn	6.000	
+ Lân (Lâm thao + Văn điểm).	Tấn	5.000	
- Giống cây trồng			
+ Lúa lai	Tấn	35	
+ Lúa thuần	Tấn	205	
(CR203, Bao thai lùn C70, C71, Q4, DT10, DT13, kim cương 90, khang dân 18)			
+ Ngô[1], (ưu tiên các giống ngô lai LVN4, LVN10, LVN17, P3012, P11, P60)			(1), (2), (3), cung ứng theo nhu cầu các huyện Thành, Thị đăng ký
+ Lạc[2], (Sen lai Nghệ an)	Tấn	85	

1	2	3	4
+ Cây ăn quả [3]	Tr. đồng	100	
b. Nhiệm v ụ dự trữ			
- Đạm Urê	Tấn	200	
- Lân	Tấn	100	
- Ka li	Tấn	100	
- Thuốc thú y	Tr. đồng	50	
- Giống cây lương thực	Tấn	50	
c. Kinh doanh			
- Phân bón	Tấn	5.000	Giá bán bằng
+ Đạm + Kali	Tấn	2.500	giá được trợ
+ Lân	Tấn	2.500	cước, trợ giá
- Cung ứng thuốc trừ sâu	Tấn	100	
- Cung ứng thuốc thú y	Tr. con	600	
- Cung ứng thức ăn chăn nuôi	Tấn	1.500	
- Sản xuất cá bột	Tr. con	110	
- Sản xuất cá thịt	Tấn	30	
d. Nộp ngân sách	Tr. đồng	95	
5. CTy Lâm sản Bắc Thái			
- Sản phẩm chủ yếu			
+ Gỗ xẻ xây dựng cơ bản	m3	1.000	
+ Gỗ thành phẩm mộc	m3	100	
+ Kinh doanh gỗ xẻ	m3	1.000	
- Nộp ngân sách	Tr. đồng	45	
6. Lâm trường Võ Nhai			
- Doanh thu	Tr. đồng	170	
- Nộp ngân sách	Tr. đồng	10	
7. Lâm trường Định hoá			
- Doanh thu	Tr. đồng	2.790	
- Nộp ngân sách	Tr. đồng	35	
8. Lâm trường Đại từ			
- Doanh thu	Tr. đồng	650	
- Nộp ngân sách	Tr. đồng	15	
9. Lâm trường Phú bình			

1	2	3	4
- Doanh thu	Tr. đồng	870	
- Nộp ngân sách	Tr. đồng	20	
10. Nông trường Phú lương			
- Sản xuất lương thực quy thóc	Tấn	93	
- Sản xuất chè búp tươi	Tấn	97	
- Sản lượng cá thịt	Tấn	10	
11. TT khuyến nông giống và Kỹ thuật NLN			
- Thóc giống	Tấn	103,0	
+ Thóc giống nguyên chủng	Tấn	96,0	
+ Thóc giống siêu nguyên chủng	Tấn	1,0	
+ Thóc giống khảo nghiệm	Tấn	6,0	
- Lạc giống	Tấn	1,0	
- Cây Lâm nghiệp	Vạn cây	15	
- Cây ăn quả	Vạn cây	2	
- Nái sinh sản ngoại	Con	50	
- Nái hậu bị móng cái	Con	35	
- Đực làm việc	Con	38	
- Đực hậu bị	Con	18	
- Sản xuất tiêu thụ con giống	Con	850	
- Tinh lợn sản xuất	Liều	95.000	
- Tinh lợn tiêu thụ	Liều	85.000	
- Thụ tinh nhân tạo bò	Con	800	
- Gà giống bố, mẹ	Con	250	
- Sản xuất tiêu thụ gà con giống	Con	21.700	
- Sản xuất cá giống			
+ Cá bột truyền thống	Tr. con	4,0	
+ Cá bột chép lai	Tr. con	3,4	
+ Cá hương truyền thống	Tr. con	2,5	
+ Cá hương chép lai	Tr. con	1,15	
- Khảo nghiệm tôm càng xanh	Tấn	0,2	
12. Chi cục thú y tỉnh			
a, Tiêm phòng			
+ Tiêm phòng trâu, bò	Con	100.700	

1	2	3	4
+ Tiêm phòng lợn	Con	117.600	
+ Tiêm phòng chó	Con	80.000	
+ Tiêm phòng gia cầm	1000	1.150	
b, Kiểm dịch			
- Kiểm soát giết mổ:			
+ Trâu, bò, ngựa, dê	Con	2.600	
+ Lợn	Con	124.250	
+ Kiểm tra vệ sinh thú y	Bàn	21.500	
13. Chi cục Bảo vệ thực vật			
- Triển khai mô hình trừ chuột	Địa điểm	Thành phố	
		Đại từ	
		Phổ yên	
- Tập huấn kỹ thuật BVTV trên cây ăn quả và cây lâm nghiệp	Địa điểm	9 huyện thành	
- Dự trữ [1]	Tấn	5	(1)(2)(3) trạm
- Kinh doanh [2]	Tấn		vật tư BVTV
+ Thuốc trừ sâu	Tấn	125	thực hiện
+ Thuốc trừ bệnh	Tấn	8	
+ Thuốc trừ cỏ	Tấn	15	
- Nộp ngân sách [3]	Tr. đồng	15	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 1999
TỈNH THÁI NGUYÊN

Hạng mục	Đơn vị tính	KH năm 1999	Ghi chú
I. Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương (giá CĐ94)	Tr. đồng	320.000	
1, Quốc doanh:	Tr. đồng	160.000	
- Sở Công nghiệp	Tr. đồng	110.000	
-Sở xây dựng	Tr. đồng	29.657	
- CTy xây dựng Thái Nguyên	Tr. đồng	10.800	
- Sở nông nghiệp và PTNT	Tr. đồng	1.800	
- Sở Y tế	Tr. đồng	1.700	
- Sở Văn hoá TT - TT	Tr. đồng	3.500	
- Ngành khác	Tr. đồng	2.543	
2, Ngoài quốc doanh.	Tr. đồng	160.000	
II. Sản phẩm sản xuất chủ yếu:			
1, Thiếc thỏi	Tấn	500	
2, Áo Jácket	1000 sp	400	
3, Giấy đế	Tấn	1.800	
4, Bao bì các loại	1000 cái	10.000	
5, Tơ tằm	Tấn	6	
6, Bia hơi địa phương:	1000 lít	2.500	
Tr. đó: Quốc doanh	1000 lít	1.700	
7, Cột điện ly tâm	Cột	3.100	
8, Xi măng	Tấn	25.000	
9, Đá nguyên liệu khai thác	1000 m3	225,6	
Tr. đó: Quốc doanh	1000 m3	43,6	
10, Gạch nung	1000 viên	170.000	
Tr. đó: Quốc doanh	1000 viên	24	
11, Đá đô lô mít	m3	10.000	
12, Đá hoa ốp lát	m2	9.000	
13, Nước máy	1000 m3	3.500	
14, Than sạch:	Tấn	38.000	
Tr. đó: Quốc doanh	Tấn	19.000	
15, Tấm lợp fibrô xi măng	Tấm	420.000	
16, Cát sỏi khai thác:	1000 m3	191,5	
Tr. đó: Quốc doanh.		1,5	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 1999

Sở Công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

(Theo quyết định số: 306/QĐ-UB ngày 27 tháng 1 năm 1999 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Tổng số	Doanh nghiệp thuộc Sở Công nghiệp								
			Cty Khoáng sản	Cty Cơ khí 3-2	Cty SXDV tổng hợp	XN chế biến thực phẩm	Cty Dâu tằm tơ	Cty May Thái Nguyên	Cty may LD Việt Thái	Cty Giấy XK	Cty XL Điện Bắc Thái
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
I - Giá trị SX công nghiệp (Giá CĐ 94)	Tr.đồng	110.000	16.240	3.000	8.960	5.100	11.200	29.000	17.500	13.000	6.000
II - Sản phẩm chủ yếu											
1. Thiếc thỏi 99,75	Tấn	500	290	50	160	-	-	-	-	-	-
2. áo Jacket	1000 SP	400	-	-	-	-	-	250	150	-	-
3. Giấy đế	Tấn	1.800	-	-	-	-	-	-	-	1.800	-
4. Bao bì các loại	1000 Cái	10.000	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-
5. Tơ tằm	Tấn	6	-	-	-	-	6	-	-	-	-
6. Bia hơi	1000 Lít	1.700	-	-	-	1.700	-	-	-	-	-
7. Cột điện ly tâm	Cột	3.100	-	-	-	-	-	-	-	-	3.100
III - Nộp ngân sách	Tr.đồng	2.474	55	35	94	1.630	100	105	-	10	445
IV - Chi quản lý HC Sở CN	Tr.đồng	285	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Theo quyết định số: 306/QĐ-UB ngày 27 tháng 1 năm 1999 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó						
			NMXM Cao ngạn	Công ty đá ốp lát&VLXD	XN-VLXD số I	Công ty cấp nước	CTy Tư vấn xây dựng	Cty XD hạ tầng&VLXD	Mỏ than Bá sơn
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I.Giá trị sản xuất kinh doanh	**Triệu đồng**	**35.657**	**17.410**	**1.487**	**1.680**	**6.250**	**3.000**	**2.600**	**3.230**
- Xây lắp	Triệu đồng	4.000	-	-	-	1.000	1.000	2.000	-
- Tư vấn KSTKQH xây dựng	Triệu đồng	2.000	-	-	-		2.000		-
- Sản xuất công nghiệp (giá CĐ 1994)	Triệu đồng	29.657	17.410	1.487	1.680	5.250		600	3.230
II. Sản phẩm chủ yếu sản xuất.									
1- Xi măng	Tấn	25.000	25.000						
2- Đá nguyên liệu xi măng	m3	25.000		25.000					
3- Gạch nung (220 x 110 x 60)	100	8.000			8.000				
4- Đá Đolo mít	m3	10.000						10.000	
5- Đá hoa ốp lát	m2	9.000		9.000					
6- Nước máy	1000m3	3.500				3.500			
7- Than sạch	Tấn	19.000							19.000
III. Thu ngân sách	**Triệu đồng**	**1.260**	**400**	**60**	**80**	**400**	**140**	**60**	**120**
IV. Chi QL hành chính Sở xây dựng	**Triệu đồng**	**417**							
- Quản lý hành chính	Triệu đồng	357							
- Sự nghiệp khác	Triệu đồng	60							

TỔNG HỢP CHI TIẾT KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH THƯƠNG MẠI - DU LỊCH NĂM 1999

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn ngành	CTy Thương nghiệp I	CTy Thương nghiệp II	CTy dịch vụ KS TN	CTy Du lịch	XN muối iode	CTy Nông sản Thực phẩm	Ghi chú
1. Tổng doanh thu bán ra	Tr. đồng	107.000	30.000	55.000	8.000	7.000	2.300	4.000	
Trong đó: Bán buôn	Tr. đồng	33.000	21.900	-	3.900	3.500	1.200	2.500	
Kinh doanh Du lịch	Tr. đồng	2.000	-	-	1.000	500	-	500	
- Mặt hàng bán ra chủ yếu									
+ Muối ăn	Tấn	5.800	1.000	3.000			1.200	600	(1)
Tr. đó: Muối iode chính sách	Tấn	2.025	302	1.723	-	-	-		
+ Dầu hoả	Tấn	2.000	600	1.400	-	-	-	-	(2)
Tr. đó: Dầu hoả chính sách	Tấn	1.320	320	1.000	-	-	-	-	
+ Giấy viết vở học sinh	Tấn	150	100	50	-	-			
2. Kinh doanh du lịch khách sạn									
- Số ngày khách	Ngày	21.700	-	-	17.500	4.200			
- Số lượt khách	Lượt người	18.000			15.000	3.000			
- Số giường	giường	165			140	25			
- Số phòng	phòng	113				13			
3. Mặt hàng sản xuất:									
- Muối iode tinh	Tấn	2.625					2.025	600	
4. Nộp ngân sách:	Tr. đồng	558	105	410	210	120	5	8	
Ghi chú: (1)(2): CTy Thương									
nghiệp II lấy chỉ tiêu của Thành									
phố bán ra cho 5 xã phía Tây TPTN									
5. Chi NS QLHC Sở TM-DL	Tr. đồng	295							

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Tổng hợp kế hoạch kinh doanh hàng hoá xuất nhập khẩu năm 1999 tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Trong đó	
			CTy XNK	Ngành CN
1	2	3	4	5
1. Tổng giá trị XK trên địa bàn	1000 USD	24.000		
Tr. đó: Địa phương	1000 USD	12.000	5.000	7.000
2. Mặt hàng chủ yếu của địa phương				
- Thiếc tinh	Tấn	1.000	500	500
- Giấy để xuất khẩu	Tấn	1.800	-	1.800
- Sản phẩm may xuất khẩu	1000 sp	200	-	200
- Chè các loại	Tấn	700	700	
- Lạc nhân	Tấn	1.500	1.500	
3. Tổng giá trị nhập khẩu địa phương:	1000 USD	4.500	4.500	
- Tư liệu sản xuất	1000 USD	1.500	1.500	
- Tư liệu tiêu dùng	1000 USD	3.000	3.000	
4. Chỉ tiêu sản xuất				
Chè các loại	Tấn	300	300	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Thái Nguyên.

(Theo quyết định số: 306/QĐ-UB ngày 27 tháng 1 năm 1999 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Tổng số	Các doanh nghiệp thuộc Sở Giao thông Vận tải					
			Cty tư vấn XD giao thông	Cty công trình giao thông I	Cty công trình giao thông II	Cty Cổ phần vận tải TN	Cty Quản lý và SC đường bộ	Bến xe khách Thái Nguyên
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I - Vận tải hàng hoá và hành khách	Triệu tấn/Km	17,5	-	-	-	17,5	-	-
II - Nộp Ngân sách	Triệu đồng	1.405	105	500	200	480	80	40
III - Chi Ngân sách	Triệu đồng	3.557	-	-	-	-	2.995	-
Trong đó:								
1. Quản lý HC (Văn phòng Sở)	Triệu đồng	322	-	-	-	-	-	-
2. Ban Thanh tra sở	Triệu đồng	140	-	-	-	-	-	-
3. Uỷ ban Nhân dân TX Sông Công Phần SCTX thuộc đường nội thị do UBND thị xã quản lý	Triệu đồng	100	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Cty Quản lý và sửa chữa đường bộ Thái Nguyên.

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
Tổng số	Tr.đồng	**2.995**	Phần SNKT KTế trong tổng 3.235
I - Trả nợ khối lượng năm 98:	Tr.đồng	323	
1. Đường vào ga Quán Triều	Tr.đồng	54	
2. Đường vào đài liệt sỹ thanh niên xung phong (phần do cty QLSC đường bộ làm)	Tr.đồng	56	
3. Sửa chữa thường xuyên	Tr.đồng	154	
4. Cống thoát nước dọc đường 259	Tr.đồng	50	
5. Sửa chữa nhà hạt và cung đường 259	Tr.đồng	9	
II - Sửa chữa thường xuyên:	Tr.đồng	1.750	
1. Đường 253 dài 17 Km	Tr.đồng	204	
2. Đường 254 dài 35 Km	Tr.đồng	420	
3. Đường 259 dài 27 Km	Tr.đồng	361	
4. Đường 260 dài 22,5 Km	Tr.đồng	225	
5. Đg Phúc Xuân - Nhà nghỉ Núi Cốc dài 4 Km	Tr.đồng	40	
6. Đường ô vuông Thành phố dài 43 Km	Tr.đồng	500	Mới nhận thêm đoạn Z115 dài 3km
III - Sửa chữa vừa:	Tr.đồng	780	
1. Chống lún và cân vênh mặt đường 260 đoạn Km 0 đến Km 15	Tr.đồng	120	
2. Sửa chữa nhà hạt 7 đường 260	Tr.đồng	40	
3. Sửa chữa, cân vênh mặt đường đoạn Km 0 - Km 17 đường ĐT254	Tr.đồng	80	
4. Đặt 1 cống thoát nước ngang tại Km18+100 đường 254	Tr.đồng	40	

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
5. Đặt cống thoát nước tại Km 18 + 100 đường 259	Tr.đồng	14	
6. Đặt cống thoát nước Km 24+500 đường 259	Tr.đồng	20	
7. Chống lún, vá láng nhựa, cân vênh mặt đường, đặt cống và xây rãnh thoát nước Km 04 - Km 5 đường 253.	Tr.đồng	298	
8. Sửa chữa mặt đường và cống thoát nước đoạn cổng thành đội Thái Nguyên đường CM tháng 8	Tr.đồng	22	
9. Sửa chữa mặt đường, hạ lề đường, đào rãnh và đặt cống thoát nước đường Z115 (đoạn từ km 2 đường 253 đoạn ngã 3 - đến Z115)	Tr.đồng	146	
IV - Đội thanh tra giao thông (do Cty quản lý)	Tr.đồng	140	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Sở Địa chính tỉnh Thái Nguyên.

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
1. Đo vẽ bản đồ địa chính	Ha	3.000	
Trong đó:			
- Đo đất chè	Ha	1.000	
2. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Ha	10.000	
3. Chi ngân sách	Tr. đồng		
Tr. đó:		2.350	
- Quản lý hành chính	Tr. đồng	430	
- Sự nghiệp kinh tế	Tr. đồng	1.920	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Sở lao động Thương binh xã hội

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
I. Kế hoạch sự nghiệp:			
1, Nuôi dưỡng xã hội:	Người	150	
Tr. đó: - Người có công	Người	50	
- Đối tượng xã hội	Người	100	
2, Điều trị bệnh:			
- Tâm thần	Bệnh nhân	120	
- Ma tuý	Bệnh nhân	800	
Tr. đó: Tại Trung tâm	Bệnh nhân	150	3- 12 tháng
- Mại dâm tại TT 05 - 06.	Bệnh nhân	20	3- 12 tháng
3, Dạy nghề:	Học sinh	700	4 tháng
Tr. đó: Được miễn phí	Học sinh	200	4 tháng
4, Thu hút giải quyết việc làm theo NQ 120 và Tiệp.	Người	5.000	
5, Dịch vụ giới thiệu việc làm:	Người	1.000	
Tr. đó: Lao động nước ngoài	Người	100	
II. Chi ngân sách:	**Tr. đồng**	**3.320**	
- Quản lý Nhàn nước	Tr. đồng	395	
- Sự nghiệp văn xã	Tr. đồng	2.925	
III. Một số chỉ tiêu tổng hợp khác:			
1, Số người trong độ tuổi lao động	Người	602.500	
- Số lao động được giải quyết việc làm.	Người	7.000	
- Số lao động chưa có việc làm.	Người	5.000	
2, Tỷ lệ số hộ đói nghèo.	%	10	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN VIỆN TRỢ ODA NĂM 1999 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Số TT	Tên dự án	Chủ dự án /đơn vị thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Nguồn tài trợ	Giá trị dự án được duyệt (1000 Đô la mỹ)		Kế hoạch năm 1999 (tr. đồng)		Ghi chú
					Tổng số	Tr. đó Vốn nước ngoài	Tổng số	Tr. đó Vốn nước ngoài	
1	Dự án cấp nước Thái Nguyên	Sở Xây dựng	97-2000	ADB	14.119	11.925	23.350	17.350	
2	Dự án xây dựng đường giao thông nông thôn	Sở GT-VT	97	WB	1.996	1.996	8.824	8.824	Vốn qua bộ
3	Dự án xây dựng Trung tâm chỉnh hình và phục hồi chức năng.	Sở LĐ-TBXH	97	CP séc	2.027	1.605	3.360	3.360	Vốn qua bộ
4	Dự án dân số - Sức khoẻ gia đình.	UBDS-KHHGĐ	97	WB, ADB	1.453	1.335	8.965	7.675	Vốn qua bộ
5	Dự án nâng cao năng lực quản lý và điều trị Bệnh viện A (giai đoạn II)	Sở Y tế	97	CP Thái lan	625	625	2.000	2.000	
6	Dự án phát triển cộng đồng xã Tràng xá huyện Võ nhai (giai đoạn II)	Chi Cục ĐCĐC	1999	UNDP	82	60	1.066	780	
7	Dự án phát triển giáo dục Trung học	Sở GD-ĐT	1999	ADB			12.689	9.892	Vốn qua bộ
8	Dự án ngành cơ sở hạ tầng nông thôn	Sở NN&PTNT	1999	ADB	3.500	2.800	18.897	15.117	Vốn qua bộ
9	Dự án cải tạo nâng cấp mạng điện TPTN	CTy điện lực I	1999	SIDA Thuỵ điển			123.460	59.092	Vốn qua bộ
10	Chương trình cấp nước sạch nông thôn	TT nước sạch	1999	UNICEF			435	435	Vốn qua bộ
11	Các dự án viện trợ phi Chính phủ:						4.000	4.000	
	Tr. đó: 1, DA khuyến nông 4 huyện miền núi (V-509)	Sở NN&PTNT	97-99	CIDSE	430	430	1.359	1.359	
	2, DA khuyến nông 2 huyện Đại từ, Phổ yên	Sở NN&PTNT	97-99	SNV Hà Lan	98	98	300	300	
	3, DA phòng trừ dịch hại tổng hợp (V-204)	Chi cục BVTV	99-2001	CIDSE	223	223	643,5	643,5	

	4, DA chăm sóc sức khoẻ ban đầu huyện Phú Lương	UBND huyện	97	CIDSE	306	233	709	709	
	5, DA kinh tế hộ gia đình trại phong Phú Bình	Hội chữ thập đỏ tỉnh	97-99	HC[illegible] Thuỵ điển	15	15	25	25	
	6, DA XD phòng khám nhân đạo Cúc đường	Hội chữ thập đỏ tỉnh	97-99	HC[illegible] Thuỵ điển	33	33	100	100	
	7, DA hỗ trợ DN nhỏ sản xuất chè sạch (giai đoạn II).	Sở NN&PTNT	99-2002	CECI	45	45	186	150	
	8, DA nuôi ong hộ gia đình 2 huyện Võ nhai, Đồng hỷ	Hội làm vườn tỉnh	98-99	ĐSQ Đan mạch	7,5	7,5	18	18	
	9, DA Trung tâm tư vấn Doanh nghiệp	VP - UBND tỉnh	98-2001	SNV Hà lan	521,59	521,59	87	87	
	10, DA nâng cấp trang thiết bị Y tế Thành phố Thái Nguyên	Sở Y tế	98-99	Adoption Together Mỹ	140,1	100,1	100	100	
	11, DA phát triển kinh tế cộng đồng Bản khe cạn - Đồng hỷ	Chi cục ĐCĐC	98-99	CECI	15,5	15,5	100	100	
	Tổng số:						**207.046**	**128.525**	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 1999

Số TT	Tên Doanh nghiệp	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Kế hoạch năm 1999			Ghi chú
			Vốn đầu tư thực hiện (USD)	Sản phẩm sản xuất	Nộp ngân sách tỉnh (1000 ĐVN)	
1	CTy TNHH Natsteel Vi na	21.756.000	300.000	75.000 Tấn thép	5.600.000	
2	CTy TNHH Mani - MeinFa	2.000.000	100.000	28 triệu kim y tế	40.000	
3	CTy TNHH Cốt pha thép Việt Trung	634.472	-	800 tấn cốp pha	240.000	
4	CTy TNHH Nghĩa Đức Sơn	12.000.000	500.000	-	-	
5	CTy Liên doanh nước khoáng TN.	700.000	600.000	7 triệu chai 0,5l	-	
6	CTy TNHH ngành đường đài đường TN - VN	14.545.000	-	-	-	Xin tạm hoãn triển khai
7	CTy TNHH kẽm Việt - Thái	11.200.000	600.000	-	-	Phần vốn ĐT trên địa bàn tỉnh TN
8	CTy Công nghệ nhà kiểu Mỹ	3.000.000	1.000.000	-	-	DA do tỉnh cấp giấy phép
9	CTy TNHH trồng rừng và chế biến dăm bột giấy	3.779.500	-	-	-	Chưa triển khai
10	CTy TNHH Đồi mua hè	3.054.500	-	-	-	
	Tổng cộng	**72.669.472**	**3.100.000**		**6.102.000**	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Sở Y tế Thái Nguyên.

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
Tổng số cơ sở	**Cơ sở**	**60**	
Tổng số gường bệnh	giường	1.517	Không kể gường trại viên phong
Chia ra:	Tấn		
I. Tuyến tỉnh			
Tổng số cơ sở	Cơ sở	16	
Tổng số gường bệnh	giường	940	Không kể gường trại viên phong
Trong đó:			
1, Bệnh viện A	giường	300	
2, Bệnh viện C	giường	200	
3, Khu điều trị phong (TTDLCP)	giường	30	
4, Bệnh viện lao	giường	150	
5, Bệnh viện Y học dân tộc	giường	100	
6, Bệnh viện tâm thần	giường	80	
7, Bệnh viện điều dưỡng	giường	80	
- Gường trại viên phong	giường	170	
- Trung tâm + Phòng + Trạm CK	Cơ sở	9	
II. Tuyến huyện			
Tổng số cơ sở	Cơ sở	44	
Tổng số gường bệnh	giường	577	
Trong đó:			
+ Gường bệnh	giường	485	
+ Gường phòng khám	giường	92	
- Đội vệ sinh phòng dịch + SĐKH	Cơ sở	18	
III. Chi ngân sách.	Tr. đồng	26.997	
Trong đó:			
- Quản lý hành chính	Tr. đồng	417	
- Sự nghiệp văn xã	Tr. đồng	26.580	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Trung tâm y tế Huyện-Thành phố - thị xã Thái Nguyên.

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
1, Tổng số cơ sở	Cơ sở	44	Tr. đó: giường phòng khám đa khoa
2, Tổng số gường bệnh	Giường	577	92
Trong đó:			
- Thành phố Thái Nguyên	Giường	50	20
- Trung tâm Y tế Phú bình	Giường	115	15
- Trung tâm Y tế Phổ yên	Giường	70	10
- Trung tâm Y tế Võ Nhai	Giường	60	10
- Trung tâm Y tế Đồng hỷ	Giường	50	10
Trung tâm Y tế Đại từ	Giường	95	15
- Trung tâm Y tế Phú lương	Giường	45	5
- Trung tâm Y tế Định hoá	Giường	75	5
- Trung tâm Y tế Sông công	Giường	17	2

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Uỷ ban dân số - Kế hoạch hoá gia đình Thái Nguyên.

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
1. Dân số trung bình	Người	1.099.000	
2. Tỷ suất sinh thô	%0	23,6	
3. Tỷ lệ tăng tự nhiên	%0	1,76	
4. tỷ lệ giám sinh	%0	0,8	
- Thành phố Thái Nguyên	%0	0,5	
- Thị xã Sông công	%0	0,5	
- Huyện Định hoá	%0	0,9	
- Huyện Phú lương	%0	0,9	
- Huyện Võ Nhai	%0	1,0	
- Huyện Đại từ	%0	0,9	
- Huyện Đồng hỷ	%0	0,8	
- Huyện Phú bình	%0	0,8	
- Huyện Phổ yên	%0	0,9	
5. Biện pháp tránh thai	%0		
- Dụng cụ tử cung	Người	20.000	
- Thuốc tránh thai	Người	11.000	
- Bao cao su	Người	12.000	
- Đình sản	Người	1.800	
6. Chi ngân sách (sự nghiệp văn xã)	Tr. đồng	350	Địa phương hỗ trợ

52

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Công ty Dược tỉnh Thái Nguyên.

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
1. Sản xuất công nghiệp			
- Giá trị tổng sản lượng	Tr. đồng	1.400	
2. Lưu thông hàng hoá			
- Mua vào	Tr. đồng	12.000	
- Bán ra	Tr. đồng	14.000	
3. Nộp ngân sách	Tr. đồng	120	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Trường trung học Y tế tỉnh Thái Nguyên.

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
I. Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng			
- Số học sinh có mặt 1 - 1 - 1999	Học sinh	68	
- Tuyển mới trong năm	Học sinh	30	
- Số học sinh có mặt trong năm	Học sinh	85	
- Đào tạo lại cán bộ Ytế xã (50hs x 10 tháng học/ năm)	Học sinh	50	
- Đào tạo cán bộ y tế thôn bản	Học sinh	1.000	Tuyển học
- Đào tạo dược cho Y tế xã (177 xã x 6 tháng học)	Học sinh	177	viên tại thôn bản



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
I. Kế hoạch sự nghiệp Giáo dục			
A. Mầm non:			
1. Tổng số trường mầm non	Trường	158	
a, Tổng nhóm trẻ	Nhóm	850	
Trong đó: Công lập	Nhóm	320	
Dân lập	Nhóm	530	
b, Tổng số cháu	Cháu	7.000	
Trong đó: Công lập	Cháu	4.000	
Dân lập	Cháu	3.000	
Tỷ lệ huy động trẻ 0-2 tuổi đi nhà trẻ	%	8,9	
2. Mẫu giáo:			
a, Tổng số lớp mẫu giáo	Lớp	1.340	
Trong đó: Công lập	Lớp	400	
Dân lập		940	
b, Tổng số cháu	Cháu	29.000	
Trong đó: Công lập		10.000	
Dân lập		19.000	
Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đi mẫu giáo	%	32,5	
B. Giáo dục phổ thông			
1. Tổng số trường	Trường	393	
- Trường tiểu học (cấp 1)	Trường	199	
- Trường trung học cơ sở (cấp 1, 2)	Trường	15	
- Trường phổ thông cơ sở (cấp 2).	Trường	158	
- Trường PTTH (cấp 2, 3)	Trường	2	
- Trường PTTH	Trường	19	
2. Tổng số lớp:	Lớp	7.630	
- Lớp cấp 1	Lớp	4.600	

1	2		4
- Lớp cấp 2	Lớp	2.450	
- Lớp cấp 3	Lớp	580	
3. Tổng số học sinh:	Học sinh	254.500	
- Học sinh cấp 1	Học sinh	131.500	
- Học sinh cấp 2	Học sinh	96.500	
- Học sinh cấp 3	Học sinh	26.500	
Trong đó: Học sinh công lập	Học sinh	17.500	
Học sinh hệ khác	Học sinh	9.000	
4. Tổng số học sinh tuyển mới:	Học sinh	58.700	
- Học sinh lớp 1	Học sinh	20.100	
- Học sinh lớp 6	Học sinh	28.500	
- Học sinh lớp 10	Học sinh	10.100	
Trong đó: Học sinh công lập	Học sinh	5.900	
Học sinh hệ khác	Học sinh	4.200	
5. Trường DTNT Thái Nguyên:	Học sinh		
Tổng số học sinh	Học sinh	280	
Trong đó: Học sinh cấp 2	Học sinh	200	
Học sinh cấp 3	Học sinh	80	
Tuyển mới: Cấp 2	Học sinh	30	
Cấp 3	Học sinh	55	
6. Các TTHN-DN và GDTX:	Học sinh		
- TTHN-DN tỉnh: Tổng số học sinh	Học sinh	4.100	
+ Học sinh học nghề cấp 2	Học sinh	600	
+ Học sinh học nghề cấp 3	Học sinh	3.500	
- TTGDTX huyện: Tổng số học sinh	Học sinh	1.500	
+ Bổ túc văn hoá cấp 3	Học sinh	1.500	
7. Xoá mù phổ cấp giáo dục	Học sinh		
- Xoá mù chữ	Học sinh	2.500	
- Huy động thất học trở lại lớp phổ cập	Học sinh	800	
- Số xã phổ cập cấp 2	xã	30	
II. Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng:	Học sinh		
1. Trường cao đẳng sư phạm Thái Nguyên	Học sinh		
Tổng số học sinh	Học sinh	1.170	

1	2	3	4
Tuyển mới đào tạo	Học sinh	240	
a, Tổng số học sinh hệ tập trung	Học sinh		
- Hệ cao đẳng	Học sinh	200	
Cấp 2 K3; Hệ A	Học sinh	92	
Cấp 2 K3; Hệ B	Học sinh	223	
Cấp 2 K4	Học sinh	96	
Tuyển mới cấp 2 K5	Học sinh	100	
Cao đẳng tiểu học K1	Học sinh	89	
Tuyển mới giáo viên tiểu học đi học K2 (bồi dưỡng giáo viên cấp 1 đi học)	Học sinh	100	GV trong biên chế đi học
- Hệ trung học:	Học sinh		
K9	Học sinh	24	
Tuyển mới giáo viên mầm non TH - K1	Học sinh	40	
Giáo viên nhạc K2 - Hệ A	Học sinh	15	
Giáo viên nhạc K2 - Hệ B	Học sinh	72	
K3	Học sinh	19	
b, Bồi dưỡng giáo viên:	Người	800	
Giáo viên tiểu học lên cao đẳng	Người	200	
Giáo viên 10+2 (C2) lên cao đẳng	Người	500	
Chuẩn hoá giáo viên mầm non	Người	100	
2. Trường Trung học kinh tế tỉnh Thái Nguyên	Học sinh		
a, Hệ tập trung: Tổng số học sinh	Học sinh	871	
Trong đó: Xuất học bổng	Học sinh	160	
Chia ra (K18) + Tin học kinh tế	Học sinh	36	
+ Kế toán TH và TC tiền tệ.	Học sinh	226	
Tuyển mới: KTTH và TCTT (K19).	Học sinh	309	
Trong đó: Xuất học bổng	Học sinh	80	
Tuyển mới KTTH và TCTT (K20).	Học sinh	300	
Trong đó: Xuất học bổng	Học sinh	80	
b, Tổng số học sinh hệ tại chức	Học sinh		
- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh	760	
Trong đó: Kế toán TH (K4)	Học sinh	200	
Tuyển mới: KTQLNS (K10)	Học sinh	210	

1	2	3	4
KTQLNS (K11)	Học sinh	350	
- Đại học tại chức	Học sinh	1.064	
Trong đó: Tổng số	Học sinh	544	
Tuyển mới K1	Học sinh	360	
Tuyển mới K2	Học sinh	160	
- Bồi dưỡng ngắn hạn	Học sinh	1.100	Từ 1÷3 tháng
3. Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	Người	2.500	
a, Đi học theo nhu cầu ngành	Người	1.670	
- Đào tạo tập trung	Người	1.088	
+ Ngoại ngữ	Người	805	
Anh văn K4	Người	190	
Trong đó: Xuất học bổng	Người	100	
Chia ra: Hệ ĐH K1	Người	190	
Anh văn K5	Người	155	
Trong đó: Xuất học bổng	Người	100	
Chia ra: Hệ Đại học K2	Người	75	
Hệ Cao đẳng K5	Người	80	
Anh văn K6	Người	160	
Chia ra: Hệ Đại học K3	Người	40	
Hệ Đại học sau C	Người	120	
Anh văn khoá 7	Người	300	
Chia ra: Hệ Đại học K4	Người	200	
Hệ Đại học sau cao đẳng	Người	100	
- Tin học	Người	283	
Đại học tin K1 (4 năm)	Người	133	
Đại học tin K2	Người	150	
Trong đó: Hệ 2 năm (bằng 2)	Người	50	
Hệ 4 năm		100	
- Đào tạo tại chức	Người	282	
+ Đại học cấp 1 - K2	Người	142	
+ Đại học cấp 1 - K3	Người	70	
+ Đại học mầm non - K2	Người	70	
+ Đại học cấp 2 - K1	Người	300	

1	2	3	4
- Đào tạo từ xa	Người	200	
+ Đại học Tiếng anh K1	Người	80	
+ Đại học Tiếng anh K2	Người	20	
+ Đại học Tiếng anh K3	Người	100	
4. Bồi dưỡng cán bộ QL GD	Người	100	
- Bồi dưỡng cán bộ QL tiểu học K25 và K26	Người	100	
a, Đào tạo theo nhu cầu các ngành trong tỉnh TN	Người	650	
Đại học quản trị DN K3	Người	90	
Đại học quản trị DN K4	Người	100	
Đại học kế toán DN K3	Người	160	
Đại học kế toán DN K4	Người	100	
Kỹ thuật viên tin học trung học K1	Người	100	
Đại học luật K2	Người	100	
b, Đào tạo theo nhu cầu xã hội	Người	180	
Bổ túc văn hoá (PTTH) K1	Người	30	
Bổ túc văn hoá (PTTH) K2	Người	150	
III. Chi ngân sách	Tr. đồng	116.115	
Trong đó: Quản lý hành chính	Tr. đồng	2.215	
Sự nghiệp văn xã	Tr. đồng	113.900	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Trường chính trị tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
1. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng			
a, Đào tạo:			
- Năm trước chuyển sang	Người	311	
+ Lớp trung cấp lý luận tại chức	Ng/lớp	183người/2 lớp	10 ngày
+ Lớp Đại học chính trị	Ng/lớp	128	
- Tuyển trong năm các lớp đào tạo hệ trung cấp			
+ Lớp trung cấp chính trị tại chức (CBộ thoát ly)	Ng/lớp	100	12 tháng
+ Lớp trung cấp chính trị tại chức (CB xã phường)	Ng/lớp	80	15 tháng
+ Lớp trung cấp chính trị tại chức (CB xã phường)	Ng/lớp	80	12 thnág
b, Bồi dưỡng:			
- Lớp bồi dưỡng kiến trúc cơ bản cho CB chủ chốt cơ sở xã (hệ tập trung)	5lớp x 150 ng/lớp	750người	75 ngày
- Các lớp bồi dưỡng cho ngành, đoàn thể			
+ Lớp đoàn TNCS HCM	Người	100	15 ngày
+ Lớp bồi dưỡng công tác hội phụ nữ	Người	100	15 ngày
+ Lớp bồi dưỡng Hội nông dân là CB xã	Người	100	10 ngày
+ Lớp mặt trận là cán bộ xã phường	Người	100	10 ngày
+ Lớp cựu chiến binh là CB xã phường	Người	100	10 ngày
+ Lớp bồi dưỡng kiến thức-QLNN ngạch chuyên viên	Ng/lớp	160/2 lớp	
2. Chi ngân sách	**Tr. đồng**	**1.450**	
- Sự nghiệp văn xã	Tr. đồng	1.450	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Sở văn hoá thông tin tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
1. Nhà văn hoá Thái Nguyên			
- Đêm biểu diễn tại rạp	Buổi	100	
- Doanh thu	Tr. đồng	50	
2. Tổ chức hội diễn nghệ thuật quần chúng và thông tin cơ sở			Sở + Nhà VH
- Cấp tỉnh	Cuộc	6	Sở + Nhà VH
- Cấp khu vực	Cuộc	3	Sở + Nhà VH
- Đăng cai toàn quốc	Cuộc	3	Sở + Nhà VH
- Tham gia toàn quốc	Cuộc	-	Sở + Nhà VH
3. Nghiên cứu thể nghiệm			
- Mô hình	Mô hình	3	Nhà VH
- Mẫu hình	mẫu hình	3	Nhà VH
4. Nghiên cứu biên soạn phát hành và tài liệu nghiệp vụ theo chuyên đề	Chuyên đề	8	Sở + Nhà VH
5. Tổ chức hội nghị, hội thảo			
- Hội nghị	Cuộc	6	Sở + Nhà VH
- Hội thảo	Cuộc	3	Sở + Nhà VH
6. Lập hồ sơ di tích	Hồ sơ	20	
- Hồ sơ khoa học	Hồ sơ	14	
- Đề nghị xếp hạng	Hồ sơ	6	
7. Chống xuống cấp di tích LS-VH	Di tích	2	Uỷ quyền 90 triệu
8. Mục tiêu phát triển văn hoá vùng sâu, vùng xa	Tr. đồng	329	Uỷ quyền tr/đ đặc biệt khó khăn 68tr
9. Sưu tầm phát huy vốn văn hoá dân tộc phi vật thể	Tr. đồng	45	Vốn uỷ quyền
10. Ba đoàn nghệ thuật CN.			
- XD và khôi phục vở diễn	Vở	6	
- Biểu diễn phục vụ vùng cao, chính trị	Buổi	120	
- Doanh thu biểu diễn		180	
11. Chi ngân sách	Tr. đồng	4.021	
Tr. đó: + Quản lý hành chính	Tr. đồng	230	
+ Sự nghiệp văn xã	Tr. đồng	3.480	
+ Sự nghiệp khác	Tr. đồng	311	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Doanh nghiệp và TT Điện ảnh Sở văn hoá TT -Thái Nguyên

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
I. Trung tâm điện ảnh Thái Nguyên			
- Buổi chiếu phim ohục vụ vùng cao và đối tượng chính trị được tài trợ theo Thông tư Liên bộ số 25 LBTC/VH	Buổi chiếu	800	
- Nộp ngân sách	Tr. đồng	5	
II. Xí nghiệp in:			
- Trang in tiêu chuẩn	Tr. trang	700	
- Doanh thu	Tr. đồng	6.000	
- Nộp ngân sách	Tr. đồng	120	
III. Công ty vật phẩm văn hoá			
- Doanh thu	Tr. đồng	1.650	
- Nộp ngân sách	Tr. đồng	45	
IV. Công ty phát hành sách			
- Doanh thu	Tr. đồng	1.400	
- Sách phục vụ vùng cao	bản sách	7.000	
- Văn hoá phẩm phục vụ vùng cao	Cái	1.500	
- Trợ giá sách, văn hoá phẩm cho vùng cao	Tr. đồng	100	
- Nộp ngân sách	Tr. đồng	10	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Sở thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
1. Đào tạo năng khiếu tập trung			Tại TT - TDTT
- Số lớp	Lớp	8	
- Số học sinh	Người	60	
2. Đào tạo năng khiếu bán tập trung			
- Số lớp	Lớp	12	
- Số học sinh	Người	110	
3. Vận động viên cấp I quốc gia	Người	18	
4. Vận động viên kiện tướng Quốc gai	Người	3	
5. Tổ chức giải tỉnh	Giải	9	
6. Tổ chức giải phong trào	Giải	25	Phối hợp
7. Đăng cai giải toàn quốc khu vực	Giải	3	
8. Tham gia giải toàn quốc, khu vực	Giải	14	
9. Chi ngân sách	Tr. đồng	1.710	
Tr. đó:			
+ Quản lý hành chính	Tr. đồng	205	
+ Sự nghiệp văn xã	Tr. đồng	1.505	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Đài phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
1. Số đài phát thanh truyền hình tỉnh	Đài	2	
2. Số đài truyền hình cấp huyện và khu vực	Đài	4	
3. Số đài phát thanh phát sóng FM	Đài	6	
4. Số giờ phát sóng truyền hình	Giờ	5.475	
Tr. đó: - Địa phương	Giờ	864	
- Tiếp sóng TW	Giờ	4.611	
5. Phát thanh địa phương	Tr. đồng	1.460	
6. Nộp ngân sách	Tr. đồng	175	
7. Thu để lại cho đầu tư XDCB theo NQQH	Tr. đồng	330	Phí quảng cáo TH
8. Chi ngân sách	Tr. đồng	2.260	Sự nghiệp văn xã
9. Vốn uỷ quyền	Tr. đồng		
- CT phủ sóng TH	Tr. đồng	559	Tr. đó: đặc biệt khó khăn 99 tr.
- CT phủ sóng phát thanh	Tr. đồng	486	Tr. đó: ĐB khó khăn 162 triệu

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 1999

Đơn vị: Hội văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 1999	Ghi chú
1	2	3	4
I. Xuất bản:			
1. Báo văn nghệ:	Số	12	
Tr. đó: Số đặc biệt	Số	2	
II. Trại sáng tác và cuộc thi			
1. Trại sáng tác văn học, nghệ thuật tổng hợp	Trại	2	Đi thực tế
2. Tổng kết thi truyện ngắn báo văn nghệ	Cuộc	1	
III. Thơ, nhạc truyền hình:	Chương trình	1	
IV. Tham dự triển lãm ảnh hoạ	Cuộc	2	Khu vực
V. Chi ngân sách:	Tr. đồng	183	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 1999 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo quyết định số 306/1999/QĐ-UB, ngày 27/01/1999 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng.

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Khối tỉnh thu	Khối huyện thu	Trong đó								
					TP Thái Nguyên	Phổ yên	Phú bình	Đồng hỷ	Sông công	Đại từ	Phú lương	Võ Nhai	Định hoá
I	**Tổng số (A+B)**	**170000**	**93670**	**76330**	**32510**	**6675**	**5510**	**6035**	**2725**	**12040**	**4710**	**2875**	**3250**
A	**Thu ngân sách Nhà nước**	**157580**	**93670**	**63910**	**29710**	**5025**	**3860**	**4935**	**2135**	**9540**	**3830**	**2325**	**2550**
1	Thu XNQD Trung ương	53720	53720										
2	Thu XNQD Địa phương	9130	9130										
3	Thu xí nghiệp vốn ĐTNN	5830	5830										
4	Thu CTN (NQD)	26270	3600	22670	11860	1450	500	1450	510	4450	985	900	565
5	Lệ phí trước bạ	11000	10275	725	500	30	5	80	30	30	20	20	10
6	Thuế sử dụng đất NN	13795		13795	1300	1900	2500	1350	365	2650	1800	600	1330
	Tr.đó: Thuế lúa nước	12930		12930	1260	1800	2500	1175	365	2385	1585	600	1260
7	Thuế nhà đất	3725		3725	2070	215	180	240	130	440	230	70	150
8	Thuế thu nhập	1000	1000										
9	Thu Xổ Số KT	855	800	55						25	30		
10	Thu phí và lệ phí	10000	3315	6685	2800	685	500	800	230	1100	220	100	250
11	Thuế chuyển QSD đất	2035		2035	1500	60	15	220	80	50	50	40	20
12	Tiền cấp QSD đất	8300		8300	6500	300	100	200	400	200	200	300	100
13	Thu cho thuê đất	3500		3500	2680	85	10	245	200	145	95	15	25
14	Thu tiền thuê nhà	100		100					100				
15	Thu khác ngân sách	8320	6000	2320	500	300	50	350	90	450	200	280	100
B	**Thu đóng góp XD**	**12420**		**12420**	**2800**	**1650**	**1650**	**1100**	**590**	**2500**	**880**	**550**	**700**
II	**Trợ cấp ngân sách huyện**			**23185**		**2075**	**3230**	**2430**	**2.565**	**340**	**2705**	**4515**	**5325**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH NĂM 1999 CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

(Kèm theo quyết định số 306/1999/QĐ-UB, ngày 27/01/1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT : Tr.đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 1999	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**69. 645**	
A	**Thu từ XNQD TW**	**53 720**	
I	**Bộ NN và PTNT**	**61**	
1	CT chè Sông cầu	1	
2	CT chè Quân chu	60	
II	**Bộ công nghiệp**	**2 955**	
1	Công ty luyện kim màu	750	
2	NM ĐI ê zen Sông công	1 070	
3	NM cơ khí Phổ yên	335	
4	NM phụ tùng máy n/nghiệp	670	
5	Đoàn địa chất 54 Phổ yên	30	
6	Liên đoàn địa chất mỏ	100	
III	**Bộ tài chính**	**650**	
1	Công ty bảo hiểm Bắc Thái	650	
IV	**Bộ thương mại**	**1 440**	
1	Công ty xăng dầu Bắc Thái	1 350	
2	CN vật tư Thái nguyên	90	
V	**Bộ giao thông vận tải**	**540**	
1	CT vận tải ô tô số 10	540	
VI	**Bộ y tế**	**1 720**	
1	Nhà máy y cụ II	1 720	
VII	**Tổng cục bưu điện**	**1 105**	
1	Bưu điện tỉnh Bắc thái	1 105	
XIII	**TCT vàng bạc đá quý VN**	**50**	

A	B	1	2
1	Công ty Đá quý và vàng Việt bắc		
2	Công ty vàng bạc đá quý	50	
IX	**Tổng CôngTy than Việt nam**	**6 340**	
1	Mỏ than Khánh hoà	1 405	
2	Mỏ than Núi hồng	1 500	
3	CN công ty hoá chất mỏ	130	
4	NM xi măng la hiên	2 810	
5	XN XD dân dụng Bắc thái	315	
6	Nhà máy cơ khí mỏ	165	
7	Công ty than Thái nguyên	15	
X	**Tổng công ty điện lực VN**	**13 040**	
1	Sở điện lực Bắc thái	13 040	
XI	**Tổng công ty thép VN**	**23 115**	
1	CT gang thép Thái nguyên	17 880	
2	Công ty xây lắp và SXCN	4 660	
3	TT nghiên cứu thực nghiệm SX	95	
4	Công ty kim khí Bắc thái	480	
XII	**Tổng công ty giấy VN**	**610**	
1	NM giấy Hoàng Văn Thụ	610	
XIII	**Tổng công ty xi măng VN**	**50**	
1	CN xi măng Hoàng Thạch	50	
XIV	**Ngân hàng Nhà nước**	**230**	
1	Ngân hàng đầu tư	10	
2	Ngân hàng công thương	85	
3	Ngân hàng nông nghiệp	135	
XV	**Bộ quốc phòng**	**1 540**	
1	Tổng kho T 602		
2	Nhà nổi sen hồ		
3	Công ty vật liệu nổ 31	200	

A	B	1	2
4	NM Z 159 *	150	
5	NM điện cơ hoá chất 15	250	
6	NM cơ khí phụ tùng 27	350	
7	Công ty Việt bắc	350	
8	Công ty xây dựng 472	240	
XV	**Tổng công ty lương thực MB**	**251**	
-	Văn phòng Công ty lương thực tỉnh TN	147	
-	Cửa hàng lương thực 1 TP	15	
-	Cửa hàng lương thực 2 TP	10	
-	Cửa hàng lương thực 3 TP	20	
-	Cửa hàng lương thực Phú bình	3	
-	Cửa hàng lương thực Sông công	2	
-	Cửa hàng lương thực Định hoá	15	
-	Cửa hàng lương thực Phổ yên	20	
-	Cửa hàng lương thực Đại từ	10	
-	Cửa hàng lương thực Đồng hỷ	2	
-	Cửa hàng lương thực Phú lương	7	
XVI	**Các đơn vị khác**	**23**	
1	Nhà máy chè Định hoá	2	
2	Xí nghiệp chè Bắc sơn	10	
3	Xí nghiệp giống gia cầm	11	
4	Một số đơn vị khác		
B	**XN có vốn ĐT nước ngoài**	**5 900**	
1	CT TNHH Nastellvina	5 600	
2	Chi nhánh Ajinomoto	20	
3	CT thép Việt trung	240	
4	CT Manmai Fai	40	
C	**XN Q.Doanh địa phương**	**9 170**	
I	**Sở nông nghiệp và PTNT**	**520**	

A	B	1	2
1	CT vật tư nông, lâm, thuỷ lợi	185	
2	Công ty lâm sản Bắc thái	45	
3	CT XDNN & PTNT	115	
4	CT QL khai thác các CT thuỷ lợi	30	
5	Lâm trường Võ nhai	10	
6	Lâm trường Định hoá	35	
7	Lâm trường Phú bình	20	
8	Lâm trường Đại từ	15	
9	Chi cục BVệ thực vật	15	
10	Công ty TV KS TKQHNN& PTNT	50	
II	**Sở Công nghiệp**	**2 474**	
1	XN chế biến thực phẩm	1 630	
2	Công ty Dâu tằm tơ thái nguyên	100	
3	Công ty may Thái nguyên	105	
4	Công ty Giấy xuất khẩu	10	
5	Công ty cơ khí 3/2	35	
6	Công ty khoáng sản	55	
7	CT SX-DV tổng hợp TN	94	
10	CT xây lắp điện Bắc Thái	445	
III	**Sở xây dựng**	**1 260**	
1	Mỏ than Bá sơn	120	
2	Công ty XD hạ tầng & SXVL xây dựng	60	
3	NM xi măng Cao Ngạn (XMBT)	400	
4	XN VLXD số 1 (Tân long)	80	
5	Công ty đá ốp lát & VLXD TN	60	
6	Công ty cấp nước Thái nguyên	400	
7	Công ty Tư vấn Xây dựng Thái Nguyên	140	
IV	**Sở thương mại**	**766**	
1	Công ty XNK tỉnh	120	

A	B	1	2
2	Công ty thương nghiệp 1	150	
3	CT thương nghiệp 2	153	
4	CT khách sạn du lịch	120	
5	Công ty nông sản thực phẩm	8	
6	Xí nghiệp muối I ốt	5	
7	Công ty dịch vụ khách sạn TN	210	
V	**Sở giao thông**	**925**	
1	Công ty tư vấn XD giao thông TN	105	
2	Công ty công trình giao thông 1	500	
3	Công ty công trình giao thông 2	200	
4	Công ty quản lý và sửa chữa đường bộ	80	
5	Bến xe khách Thái nguyên	40	
VI	**Sở Giáo duc và đào tao**	**50**	
1	Công ty sách thiết bị trường học	50	
VII	**Sở v tế**	**120**	
1	Xí nghiệp liên hợp dược Thái Nguyên	120	
VIII	**Sở văn hoá**	**180**	
1	Công ty Điện ảnh	5	
2	Công ty phát hành sách	10	
3	Công ty vật phẩm văn hoá	45	
4	Xí nghiệp in	120	
IX	**Các ngành khác**	**470**	
1	Khách sạn du lịch CĐ Hồ núi cốc	250	
2	XN nước khoáng và giải khát		
3	Khách sạn Cao bắc	45	
4	Đài phát thanh & truyền hình	175	
X	**Các đơn vi khác**	**2 405**	
1	Công Ty cổ phần vận tải Thái Nguyên	480	
2	Công Ty xây dựng Thái Nguyên	1 925	
D	**Công ty xổ số kiến thiết Thái Nguyên**	**855**	2

Chi chú: Dự toán thu trên không bao gồm:

- Số nộp cho tỉnh ngoài.
- Số nộp về tiền thuê đất, thuế nhà đất, thuế SD đất nông nghiệp, lệ phí trước bạ công sản, lao động công ích.

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 1999.

(Kèm theo Quyết định số 306/QĐ-UB ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: *Triệu đồng.*

Nội dung chi ngân sách	Dự toán ĐP giao1999	Trong đó	
		NS Tỉnh	NS Huyện
1	2	3	4
Tổng số	**360.375**	**289.365**	**71.010**
1- Chi XDCB tập trung	58.050	58.050	-
a- Vốn trong nước	35.000	35.000	-
b- Vốn ngoài nước	23.050	23.050	-
2- Chi từ các nguồn để lại	21.960	21.960	-
3- Chi hỗ trợ các DNCI+ dự án	1.000	1.000	-
4- Chi trợ giá chính sách	560	560	-
5- Chi sự nghiệp kinh tế	23.037	13.537	9.500
+ Chi SN nông-lâm-thuỷ lợi	9.237	7.237	2.000
+ Chi SN giao thông+ NĐ36	5.345	3.445	1.900
+ Chi SN K.Thiết thị chính	5.000	-	5.000
+ Chi sự nghiệp khác	3.455	2.855	600
6- Chi SN giáo dục-đào tạo	119.700	119.700	-
+ Chi sự nghiệp giáo dục	111.800	111.800	-
+ Chi sự nghiệp đào tạo	7.900	7.900	-
7- Chi S. N y tế+ ban BVSK	26.600	26.600	-
8- Chi SN KH công nghệ	1.900	1.900	-
9- Chi SN VH thông tin	4.692	3.732	960
10- Chi SN PT truyền hình	3.400	2.400	1.000
11- Chi SN thể dục- thể thao	2.350	1.630	720
12- Chi đảm bảo xã hội	5.300	3.300	2.000
13- Chi quản lý hành chính	45.065	23.390	21.675
+ Chi quản lý nhà nước	28.470	15.170	13.300
+ Chi ngân sách đảng	11.560	6.200	5.360
+ Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	5.035	2.020	3.015
14- Chi quốc phòng, an ninh	3.190	1.430	1.760
+ Chi quốc phòng Đ.phương	2.415	1.230	1.185
+ Chi an ninh, trật tự xã hội	775	200	575
15- Chi cho ngân sách xã	29.325	-	29.325
16- Chi khác của ngân sách	2.806	1.161	1.645
17- Chi bổ sung quỹ DTTC	620	620	-
18- Dự bi phí	10.820	8.395	2.425

KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH KHỐI TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo quyết định 306/QĐ-UB ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng số chi năm 1999	Trong đó			
			QLHC	SNVX	SNKT	SN khác
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**199.515**	**21.364**	**156.472**	**11.335**	**10.344**
A	**Khối Quản lý nhà nước**	**175.798**	**13.729**	**150.175**	**10.055**	**1.839**
1	UBND Tỉnh	2.305	2.305			
2	HĐND Tỉnh	265	265			
3	Ban tổ chức chính quyền tỉnh	682	232	450		
4	Thanh tra tỉnh	340	257			83
5	Sở Tài chính- Vật giá	585	585			
6	Sở Tư pháp	257	257			
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	520	440			80
8	Sở KH - CN và MT	1.828	223	1.605		
9	Chi cục đo lường	234	134	100		
10	Sở Giao thông vận tải	3.557	322		3.235	
11	Sở Xây dựng	417	357			60
12	Sở Văn hoá thông tin	4.021	230	3.480		311
13	Sở Thể thao	1.710	205	1.505		
14	Sở Thương mại du lịch	295	295			
15	Sở Lao động TB và xã hội	2.770	395	2.375		
16	Sở Công nghiệp	285	285			
17	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.747	627		3.870	250
18	Sở Địa chính	2.350	430		1.920	
19	Sở Y tế + Bảo vệ sức khoẻ	26.997	417	26.580		
20	Hội Liên minh hợp tác xã	128	128			
21	Uỷ Ban chăm sóc trẻ em	365	185	180		
22	Sở Giáo dục Đào tạo	116.115	2.215	113.900		
23	Chi Cục thú y	550	450			100
24	Chi Cục bảo vệ thực vật	423	423			
25	Chi Cục kiểm lâm	2.915	1.885		1.030	

1	2	3	4	5	6	7
26	Chi Cục quản lý thị trường	1.137	182			955
B	**Hội đoàn thể**	**1.895**	**1.785**			**110**
1	Mặt trận tổ quốc	286	256			30
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	283	283			
3	Hội Cựu chiến binh	115	115			
4	Hội Nông dân tập thể	230	230			
5	Hội Y học dân tộc	100	100			
6	Hội Chữ thập đỏ	183	183			
7	Hội Văn học nghệ thuật	183	183			
8	Hội Nhà báo	45	45			
9	Tỉnh Đoàn thanh niên	445	364			80
10	Hội làm vườn	25	25			
C	**Khối Đảng**	**5.850**	**5.850**			
D	**Các đơn vị khác**	**7.577**		**6.297**	**1.280**	
1	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	2.260		2.260		
2	Trường Chính trị Tỉnh	1.450		1.450		
3	UBDSKHH Gia đình	350		350		
4	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1.107		1.107		
5	Chi công tác an ninh	180		180		
7	Trung tâm chính trị huyện	950		950		
8	Các đơn vị khác	1.280			1.280	
Đ	**Chi từ nguồn quỹ dự bị phí**	**8.395**				**8.395**
1	Kinh phí chống hạn vụ chiêm xuân	950				950
2	Trả tiền vượt thu năm 98 cấp huyện	1.700				1.700
3	Trả tiền cấp quyền SD đất năm 98 của các huyện	5.745				5.745

* Chi Cục Kiểm lâm, Quản lý thị trường tỉnh, Đài phát thanh: Kế hoạch chi trên bao gồm cả chi từ nguồn thu của đơn vị.

* Chi SN giao thông bao gồm cả chi từ nguồn thu phạt theo Nghị định 36/CP

* Dự bị phí ngân sách tỉnh 8.395 triệu đồng.

KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH NĂM 1999
GIAO CHO CÁC HUYỆN - THÀNH PHỐ - THỊ XÃ

(Kèm theo quyết định số: 306/QĐ-UB ngày 27 tháng 1 năm 1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Tổng số	TP Th.Nguyên	Thị xã S.Công	Phú Bình	Phổ Yên	Đồng Hỷ	Đại Từ	Định Hoá	Phú Lương	Võ Nhai
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số chi	**83 430**	**19 100**	**4 690**	**8 630**	**8 365**	**8 020**	**12 010**	**8 450**	**7 090**	**7 075**
I	**Chi NS Huyện**	**71 010**	**16 300**	**4 100**	**6 980**	**6 715**	**6 920**	**9 510**	**7 750**	**6 210**	**6 525**
1	Chi SN KT-KT	9 500	3 800	910	665	660	625	785	660	650	745
2	Chi SN VH-TT	960	400	70	70	70	70	70	50	70	90
3	Chi SN Thể thao	820	300	50	60	60	70	70	50	80	80
4	Chi SN phát thanh TH	900	200	70	70	70	100	100	90	100	100
5	Chi đảm bảo XH	2 000	400	95	240	190	205	240	190	190	250
6	Chi QLHC	21 675	4 200	1 640	2 015	2 015	2 225	2 750	2 210	2 230	2 390
	- Quản lý NS										
	- Đảng										
	- Đoàn thể										
7	Chi AN - QP	1 760	290	95	190	190	195	240	190	190	180
8	Chi Ngân sách xã	29 325	6 010	950	3 265	3 045	2 990	4 645	3 840	2 325	2 255
9	Chi khác	1 645	200	80	160	190	190	285	190	150	200
10	Dự bị phí	2 425	500	140	245	225	250	325	280	225	235
II	**Các khoản đóng góp XD**	**12 420**	**2 800**	**590**	**1 650**	**1 650**	**1 100**	**2 500**	**700**	**880**	**550**

64

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TẬP TRUNG NĂM 1999

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương cấp

(Theo quyết định số: 306/QĐ-UB ngày 27/1/1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đợt I

Đơn vị: Triệu đồng.

Danh mục công trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năng lực thiết kế	Kế hoạch đầu tư 1999			Chủ đầu tư
			Tổng số	Trong đó		
				XL	TB	
Tổng số			**50.015**	**20.570**	**17.910**	
I - Công nghiệp			**2.500**	**1.180**	**495**	
1. Lưới điện xã Ký phú Đại từ	97-2000	9,5 Km	300	140	130	UBND huyện Đại từ
2. Lưới điện xã Văn hán Đồng hỷ	97-2000	26,8 Km	300	200	-	UBND huyện Đồng hỷ
3. Lưới điện xã Bình sơn Phổ yên	98-2000		500	440	35	UBND huyện Phổ yên
4. Hệ thống điện khu ATK Định hoá	96-2002	54,1 Km	500	100	260	Sở Công nghiệp
5. Hệ thống điện xã Phú thượng Võ nhai	98-2000	10,6 Km	400	300	70	UBND huyện Võ nhai
6. Đối ứng đưa điện về các xã	99		500			
II - Nông nghiệp:			**2000**	**1780**	**0**	
1. Hồ Làng Him Phú lương	98-99	Tưới 80 Ha	1540	1320		Sở NN và PTNT
2. Hồ Cây si TP Thái Nguyên	97-2000	Tưới 65 Ha	460	460		UBND TP Thái Nguyên
III - Trung tâm cụm xã			**2000**	**1580**	**0**	
1. Hệ thống điện 3 xã miền núi Định hoá	97-99		1000	950		UBND Định hoá
2. Trung tâm cụm xã Cúc đường	98-2002		1000	630		UBND Võ nhai
- Xong nhà chợ và đường trung tâm						

IV - Giao thông vận tải			**7000**	**4748**	**0**	
1. Đường Đá bay - Thanh xuâ(trả nợ 98)	95-98	6,7 Km	427	400		Sở GT - Vận tải
2. Đường Vũ chấn-Nghinh tường(trả nợ 98)	94-98	20 Km	580	570		Sở GT - Vận tải
3. Đường Nghinh tường - Sảng mộc	98-2002	10 Km	400	380		Sở GT - Vận tải
- Trả nợ 1998						
4. Đường 254, Km 19 - Km 35	96-99	16 Km	360	350		Sở GT - Vận tải
- Trả nợ 1998						
5. Đường 253	98-2000	11,5 Km	400	360		Sở GT - Vận tải
- Rải nhựa 1 km mặt đường						
6. Đường Cách mạng tháng 8	98-2002	7,1 Km	3500	2000		Sở GT - Vận tải
- Xong đoạn cầu Gia bẩy-chi nhánh điện						
7. Đường Yên trạch Phú lương	92-99	13 Km, 4 cầu	200	190		UBND huyện Phú lương
- Làm 2 đường ngầm						
8. Đường Hoà bình - Vân lăng	97-99	6,1 Km	400	370		UBND huyện Đồng hỷ
- Trả nợ 1998						
9. Thoát nước dọc đường LNQ TPTN	95-99	2 Km	100	95		Sở Giao thông Vận tải
10. Thoát nước đường sắt - Ngã 3 Bắc nam	98-99		33	33		Sở Giao thông Vận tải
- Trả nợ 1998, Xong công trình						
11. Vốn đối ứng cho dự án ADB	99		600			Sở GT - Vận tải
V - Công cộng đô thị:			**65**	**0**	**65**	
+ Thiết bị công cộng TPTN	1998		65		65	Cty quản lý đô thị
- Trả nợ 1998						

VI - Cấp nước:			**24350**	**1950**	**17350**	
1. Cấp nước TPTN	97-2000	30.000 m^3/ngày	23350	1000	17350	Cty cấp nước
Trong đó: Vốn ODA			17350		17350	
2. Cấp nước úc sơn Phú bình	98-2000	1.000 m^3/ngày	1000	950		UBND huyện Phú bình
VII - Văn hoá thông tin:			**1500**	**1380**	**0**	
1. Công trình văn hoá khu ATK	96-2002		500	480		Sở văn hoá thông tin
- Trả nợ 1998, XD di tích Tỉn Keo						
2. Cột anten và nhà đặt máy phát hình	99	Cao 125 m	1000	900		Đài phát thanh THTN
VIII - Y tế xã hội:			**3900**	**3095.6**	**0**	
1. Bệnh viện C	98-2002	200 giường	700	620		Bệnh viện C
- Trả nợ 1998. Hoàn thành nhà khoa ngoại						
2. Bệnh viện Tâm thần	96-99	100 giường	300	200		Bệnh viện tâm thần
- Trả nợ 1998. Sửa điện, nước, vệ sinh						
3. Khu điều trị phong Phú bình	98-2002		200	180		TT da liễu chống phong
- XD nhà hội trường						
4. Trung tâm y tế dự phòng	91-99		190	170		Sở y tế
- Trả nợ 1998						
5. Trung tâm da liễu chống phong	95-97		50	45.6		Sở y tế
- Trả nợ khối lượng 1997						
6. Trung tâm phòng chống mù loà	99-2000		1800	1700		Sở y tế
- XD nhà điều trị, khám bệnh, làm việc						
7. Công ty dược Thái Nguyên (Trả nợ)	99		341			Cty dược

8. Bệnh viện y học dân tộc (Trả nợ 98)	96-98		121			Sở y tế
9. Bệnh viện điều dưỡng	99		198	180		Bệnh viện điều dưỡng
- Nhà điều trị, y vụ, nhà bếp						
IX - Giáo dục Đào tạo:			**4.000**	**2477**		
1. Trường PTTH Ngô Quyền	97-2000	1.200 học sinh	300	220		Sở Giáo dục đào tạo
- Trả nợ 1998						
2. Trường PTTH Đại từ	98-2002	1.800 học sinh	500	450		Trường PTTH Đại từ
- Trả nợ 1998. Xong nhà lớp học						
3. Trường PTTH Sông Công	98-2000	1.200 học sinh	200	198		Trường PTTH Sông công
- Trả nợ 1998. Xong nhà học số 1						
4. Trường PTTH Đồng Hỷ	98-2000	1.600 học sinh	350	330		Trường PTTH Đồng hỷ
- Trả nợ 1998. Xong nhà học						
5. Trường PTTH Phổ Yên	98-2000	2.000 học sinh	400	396		Trường PTTH Phổ yên
- Trả nợ 1998. Xong nhà học						
6. Trường PTTH Năng khiếu	98-2000	1.100 m^2	400	393		Trường PTTH Năng khiếu
- Trả nợ 1998. Xong nhà học						
7. Trường trung học kinh tế	98-99	1.300 m^2	100	100		Trường trung học kinh tế
- Trả nợ 1998. Xong nhà giảng đường						
8. Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên	99		400	390		Trường Chính trị tỉnh
- Trả nợ 1998, xong nhà học						
9. Vốn đối ứng dự án ADB	99		1300			Sở Giáo dục và Đào tạo
10. Chuẩn bị đầu tư	99		50			

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 1999
Nguồn vốn: Ngân sách địa phương
(Theo quyết định số: 306/QĐ-UB, ngày 27/1/1999 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên).

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục công trình	Thời gian Khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Kế hoạch đầu tư 1999			Chủ đầu tư
			Tổng số	Trong đó		
				Xây lắp	Thiết bị	
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ			**17.785**	**8.746**	**321**	
I. CÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI VÀ NÔNG NGHIỆP.			**7.000**	**4.100**	**265**	
- Vốn sử dụng đất nông nghiệp						
1, Nhà làm việc chuyên gia	96-98		100	100	-	Sở NN&PTNT
2, Cấp nước sinh hoạt vùng cao	99		400	360	-	Sở NN&PTNT
3, Sửa chữa kênh cấp I Núi Cốc	97-99		300	250	-	CTy QLKT Công trình thuỷ lợi
4, Hồ Hố cùng Phú bình	99-2000	Tưới 140 ha	700	600	-	UBND Phú bình
5, Hồ Cây si Thành phố Thái Nguyên	97-2000	Tưới 65 ha	540	500	-	UBND TP Thái Nguyên
6, Hồ Gềnh chè Phổ Yên	98-99	Tưới 17 ha	350	330	-	Sở NN&PTNT
7, Xây kênh N12 -5+6	98-99		200	200	-	UBND TX Sông Công
8, Vốn đối ứng xây dựng Hồ Gò Miếu Đại từ	99		600	-	-	UBND Đại từ
9, Trung tâm chuyển giao kỹ thuật khuyến nông.	98-2000		300	290	-	Trung tâm khuyến nông
10, Kênh trại giống lúa An khánh	99	Tưới 25 ha	200	180	-	Sở NN&PTNT
11, Sửa chữa các trạm bơm điện	99		300	-	250	Sở NN&PTNT
12, Sửa chữa Hồ Phú xuyên Đại từ.	99		500	470	-	Sở NN&PTNT
13, Trạm bơm Gốc Sảng Đồng hỷ	99	Tưới 31 ha	200	170	15	UBND Đồng hỷ
14, Tu bổ đê địa phương	99		650	600	-	Sở NN&PTNT
15, Vón đối ứng dự án ADB	99		1.300		-	Sở NN&PTNT

1	2	3	4	5	6	7
16, Sửa chữa khu vệ sinh Sở NN&PTNT	99		50	50	-	Sở NN&PTNT
17, Chuẩn bị đầu tư	99		310	-		
II. HỖ TRỢ XÂY DỰNG HẠ TẦNG NÔNG THÔN.	99		6.000			UBND các huyện
- Vốn sử dụng đất nông nghiệp						
1, Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng các sở có liên quan làm việc với các huyện để thống nhất danh mục công trình hỗ trợ.						
2, Sở Tài chính Vật giá quản lý và thanh toán nguồn vốn này theo chế độ quy định						
III. CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC.			**4.785**	**4.646**	**56**	
A, Vốn xổ số kiến thiết:			**855**	835		
1/ S/c Trung tâm quản lý Tâm thần	98-99		185	180	-	TT quản lý tâm thần
2/ Xây dựng hiệu sánh các huyện	99		170	155		Công ty phát hành sách
3/ Trường PTTH Lương Ngọc Quyến	99		500	500	-	Trường PTTH LNQuyến
B. Vốn cho thuê đất, thuê nhà:			**3.600**	**3.481**	**56**	
1/ S/c Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên	98		116	100		Bảo tàng tỉnh
2/ Thiết bị điện ảnh	98		99	34	56	Công ty Điện ảnh
3/ S/c nhà Mặt trận tổ quốc	98		130	125	-	Mặt trận Tổ quốc tỉnh
4/ Sân đường, nhà xe Văn phòng UBND tỉnh	98		50	50	-	Văn phòng UBND tỉnh
5/ Lưới điện xã Yên ninh Phú lương	98-99		390	385	-	UBND Phú lương
6/ Lưới điện xã Cát nên Đại từ	98-99		250	245	-	Sở Công nghiệp
7/ Lưới điện xã Tân thành Phú bình	98-99		256	250	-	UBND Phú bình
8/ S/c nhà TCCQ, Thống kê, Kế hoạch và Đầu tư	98		11	11	-	Sở Kế hoạch và Đầu tư
9/ S/c nhà Tỉnh đoàn Thái Nguyên	98		54	54	-	Tỉnh đoàn Thanh niên
10/ S/c mái nhà Văn phòng Tỉnh uỷ	98		130	130	-	Văn phòng Tỉnh uỷ
11/ Trụ sở UBND huyện Phú bình	97		28	26	-	UBND Phú bình
12/ Trụ sở huyện uỷ Phổ yên	97		170	155	-	Huyện uỷ Phổ yên

1	2	3	4	5	6	7
13/ Lưới điện xã Cây thị.	97		70	70	-	UBND Đồng hỷ
14/ Sửa chữa xí nghiệp muối I ốt.	98		30	30	-	Sở TM-DLịch
15/ Cầu treo Thị xã Sông công	97-99		250	250	-	UBND thị xã Sông công
16/ Hàng rào Văn phòng Tỉnh uỷ	98-99		260	260	-	Văn phòng Tỉnh uỷ
17/ Trụ sở tỉnh hội phụ nữ	97-99		300	300	-	Tỉnh hội phụ nữ
18/ Nhà khách UBND tỉnh Thái Nguyên	98-99		300	300	-	VP UBND tỉnh
19/ Trụ sở Huyện uỷ Định hoá	96-99		150	150	-	Huyện uỷ Định hoá
20/ Điện chiếu sáng thị trấn Đình cả	98-99		123	123	-	UBND huyện Võ nhai
21/ Trạm quan trắc môi trường	97-99		150	150	-	Sở KHCN-MT
22/ Trung tâm chính trị Sông công	98-99		90	90	-	TT Chính trị Sông công
23/ Trung tâm Chính trị Phổ yên	98-99		93	93	-	TT Chính trị Phổ yên
24/ Trung tâm giáo dục trẻ em thiệt thòi	98-99		100	100	-	TT giáo dục trẻ em thiệt thòi
C, Vốn Xổ số kiến thiết.			**330**	**330**		
- Ăng ten Đài truyền hình tỉnh Thái Nguyên	99		330	330	-	Đài truyền hình tỉnh

XI - Quốc phòng			**500**	**480**	**0**	
+ Trường quân sự tỉnh	97-2000		500	480		Trường quân sự
- Trả nợ 1998. Xong nhà ăn						
XII - Quản lý Nhà nước			**2000**	**1900**	**0**	
+ Trụ sở huyện uỷ Võ Nhai	99-2000		2000	1900		Huyện uỷ Võ Nhai
- Xong nhà làm việc.						
XIII. Chuẩn bị đầu tư			200			
- DA hạ tầng khu công nghiệp Sông Công	99		200			Công ty Công trình Giao thông I